# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Sông Đà 2

| Ngày 30/06/2025 | 3,900 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **2.6%** | - | - |

**DT thuần**
*Q2/25*
**23.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼8.40| -26.0%
YoY: ▼1.50| -5.8%

**LN thuần**
*Q2/25*
**-2.98**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼5.04| -244%
YoY: ▼5.26| -231%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**0.89**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼0.37| -29.5%
YoY: ▲ 0.69| 344%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**8.2%**
YoY: +/-▲ 0.8%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**1.9%**
YoY: +/-▲ 0.5%

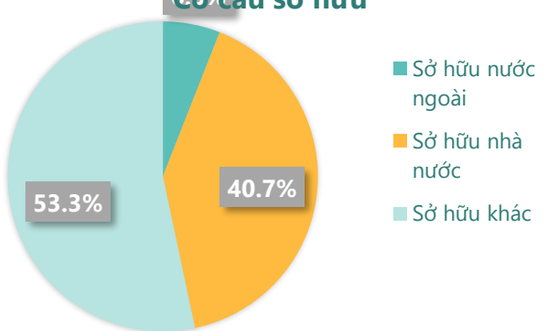
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,600 - 7,000 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 56 |
| Số lượng CPLH (CP) | 14,423,536 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 2,070 |
| Sở hữu nước ngoài | 6.0% |
| Beta | 1.61 |
| EPS | 169 |
| P/E | 23.1 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**55.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.60| -9.2%

**LN thuần**
*6T 2025*
**-0.92**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.22| -171%

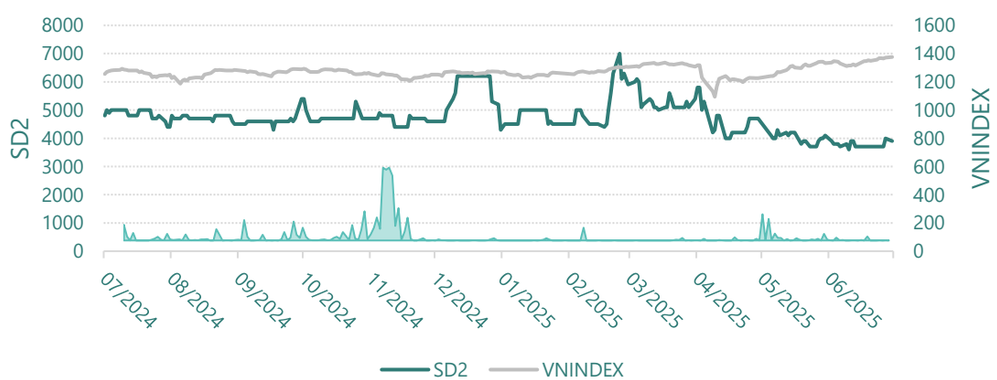
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**2.15**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 1.83| 571%

### Cơ cấu sở hữu

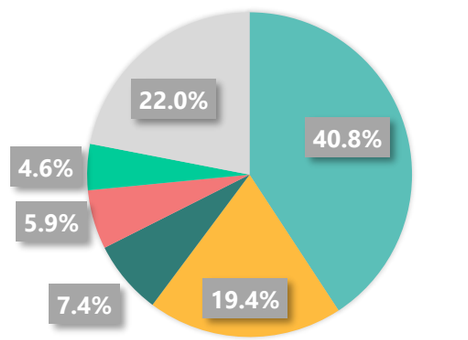



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá



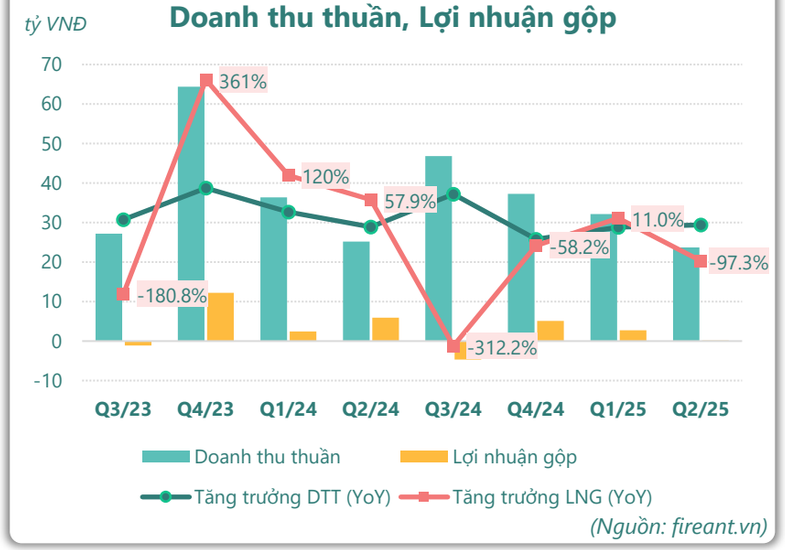

### Cơ cấu cổ đông



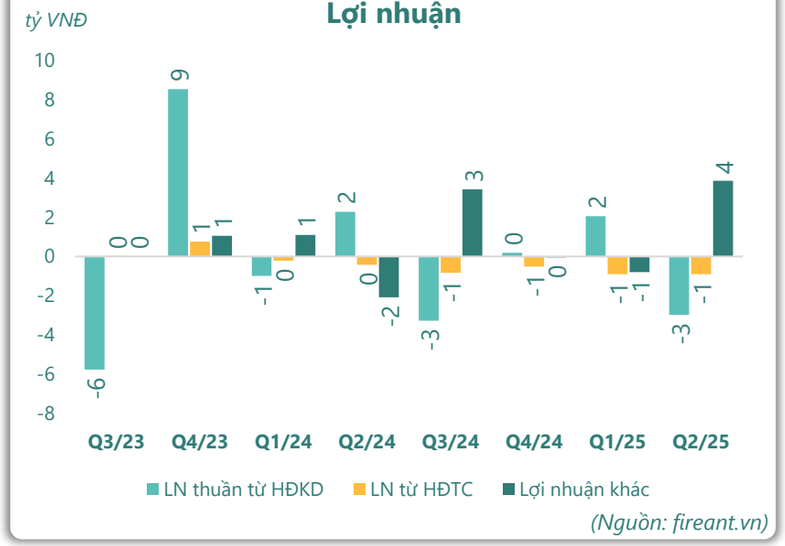

- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Nguyễn Văn Cương (Phó Tổng giám đốc)
- Hoàng Văn Sơn (Tổng giám đốc)
- Kang Byung Gyu
- Dương Ngọc Hải (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

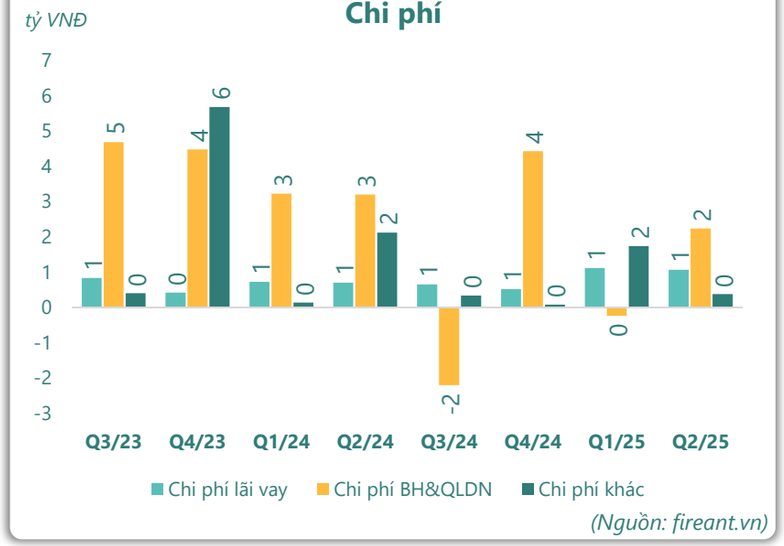
# KẾT QUẢ KINH DOANH



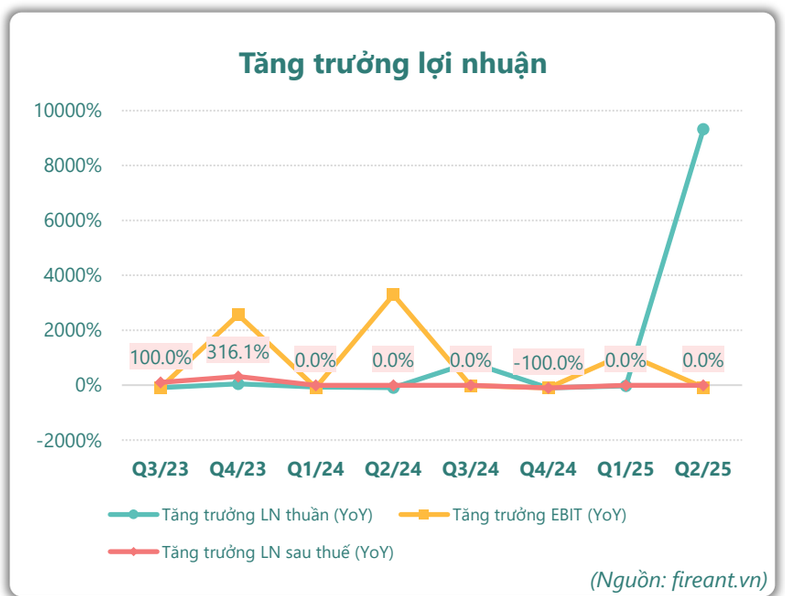

(Nguồn: fireant.vn)



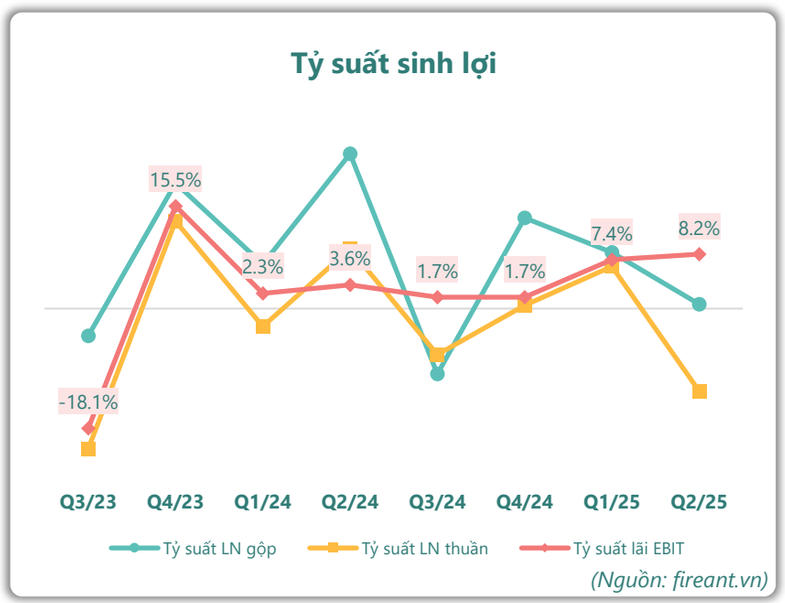

(Nguồn: fireant.vn)



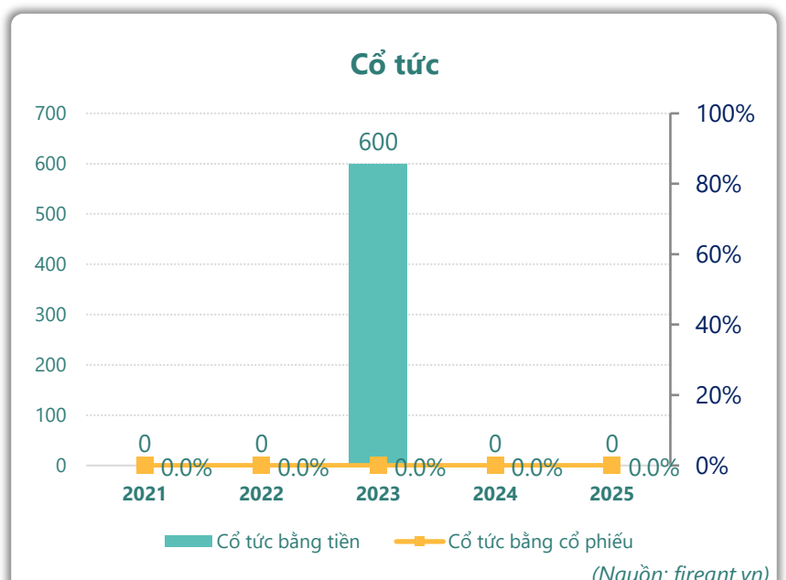

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)



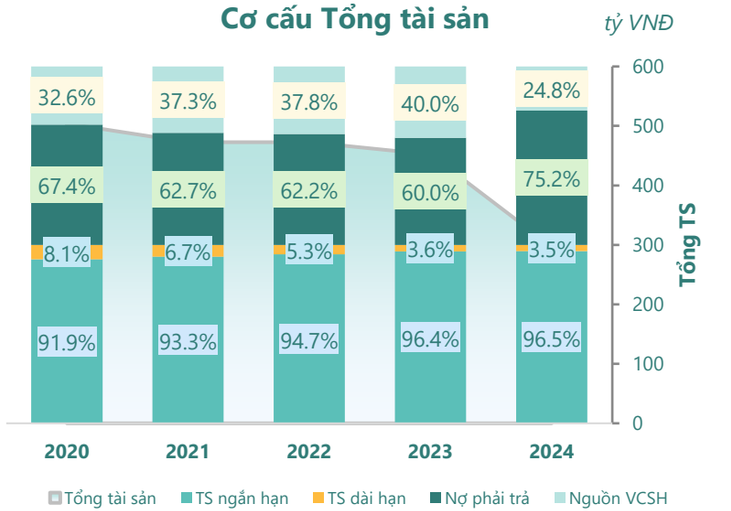

(Nguồn: fireant.vn)




(Nguồn: fireant.vn)

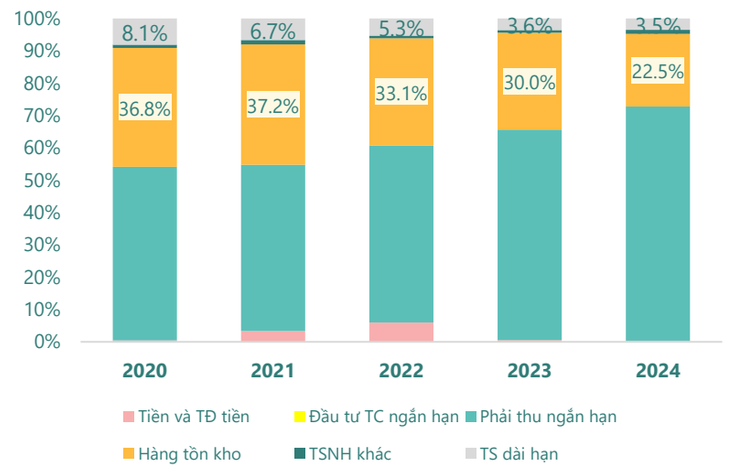
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



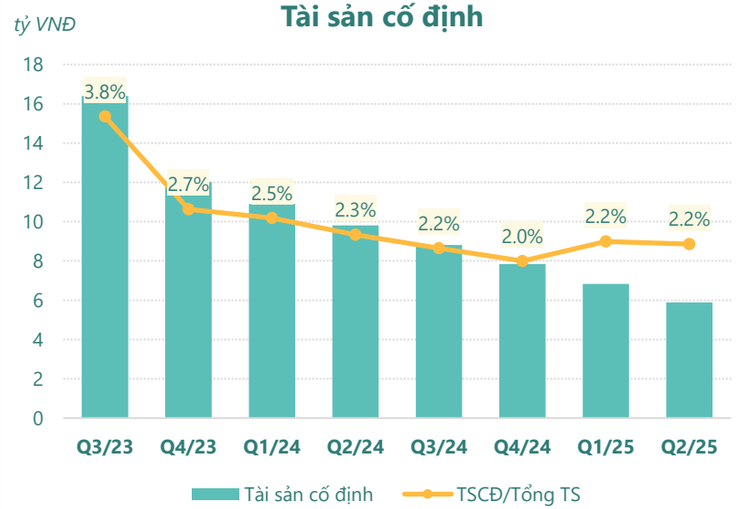

(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



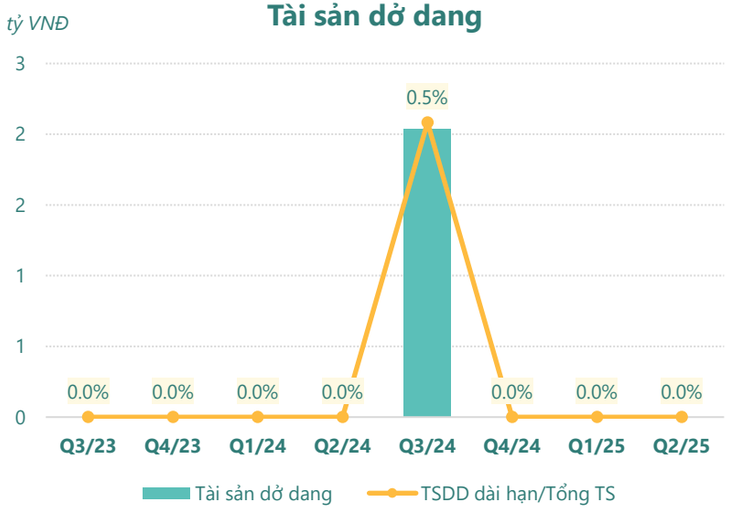

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định



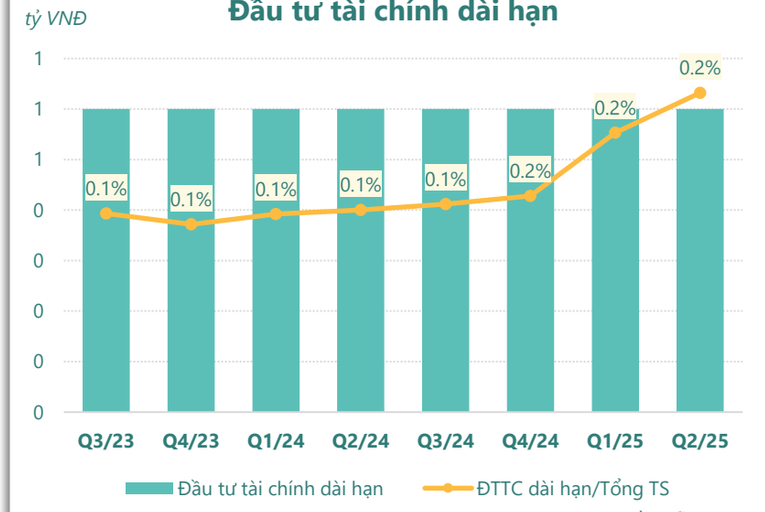

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



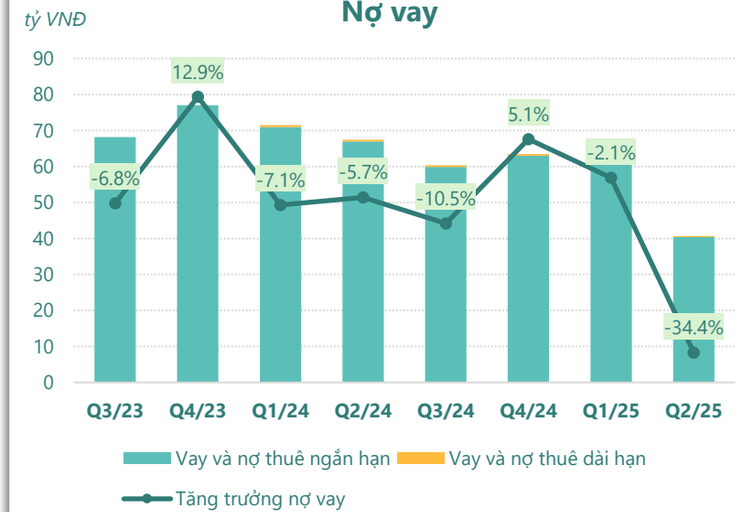

(Nguồn: fireant.vn)

## Đầu tư tài chính dài hạn




(Nguồn: fireant.vn)

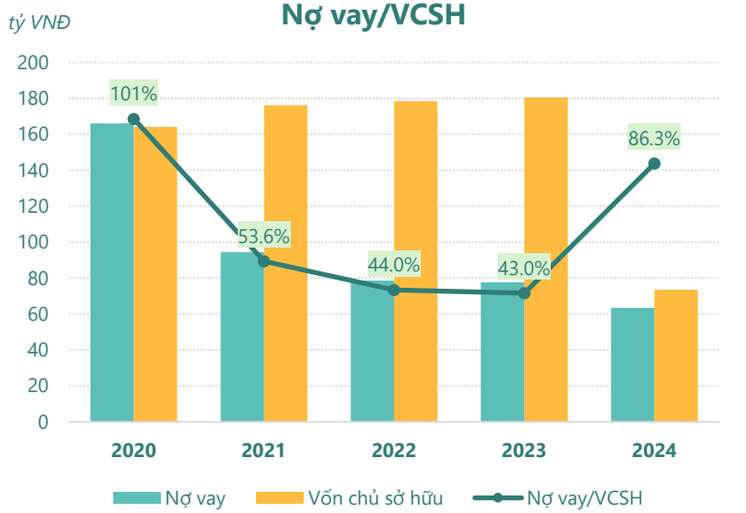
## Nợ vay




(Nguồn: fireant.vn)

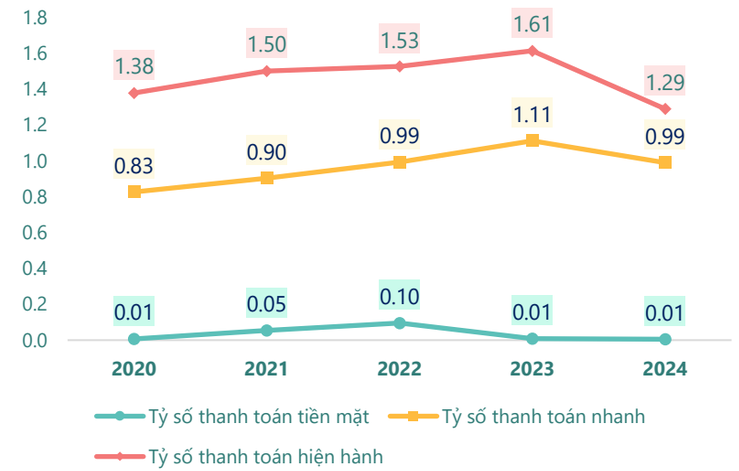
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



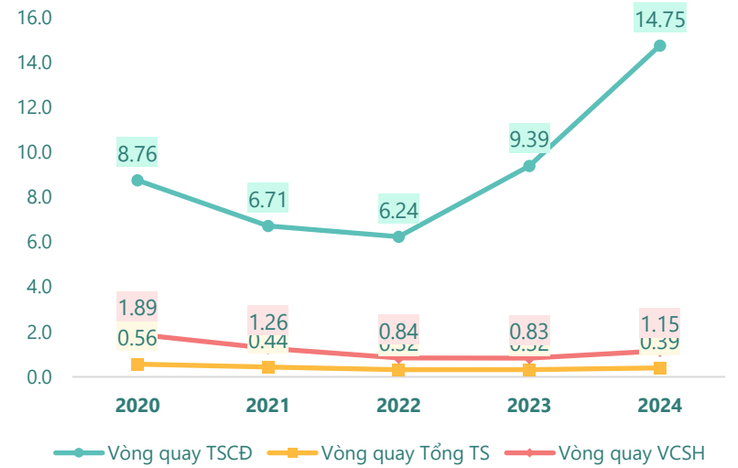

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



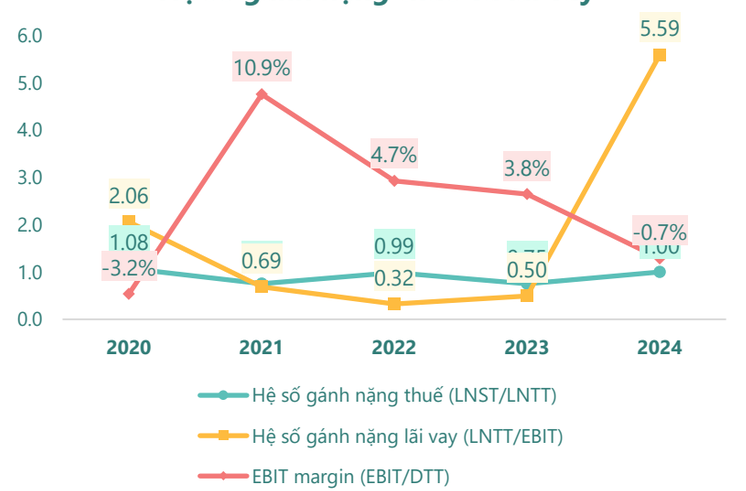

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



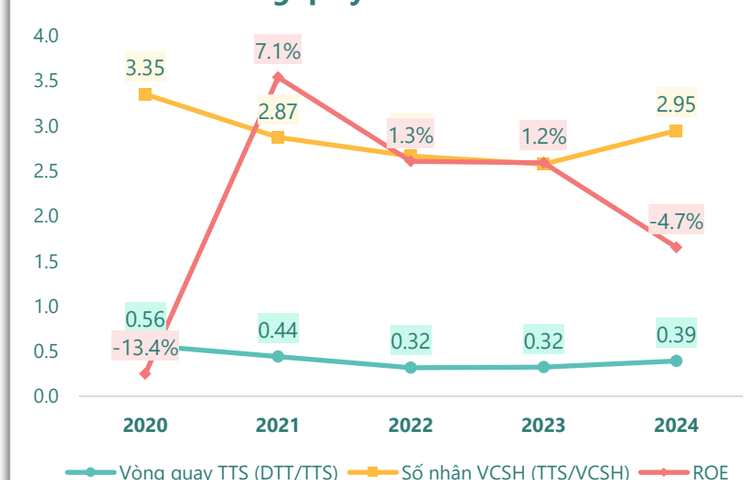

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



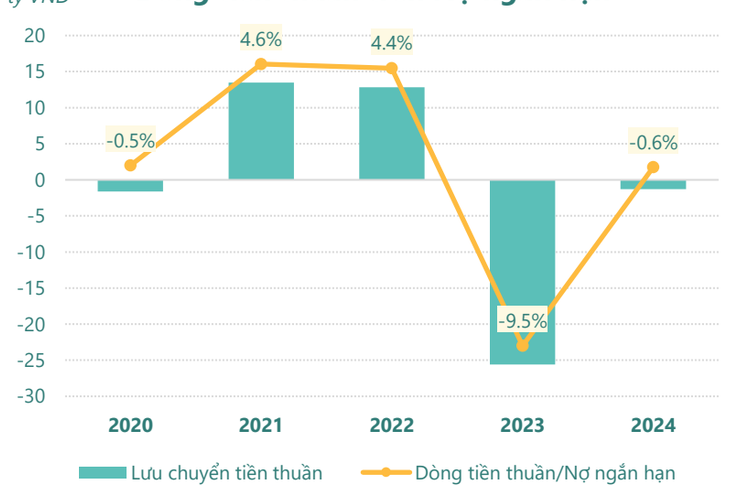

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **23.7** | **25.2** | **-5.8%** | **55.9** | **61.5** | **-9.2%** |
| Giá vốn hàng bán | 23.6 | 19.3 | 22.2% | 53.0 | 53.2 | -0.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 0.16 | 5.90 | -97.3% | 2.89 | 8.36 | -65.4% |
| Doanh thu HĐTC | 0.17 | 0.27 | -37.2% | 0.38 | 0.78 | -50.9% |
| Chi phí TC | 1.07 | 0.70 | 52.6% | 2.19 | 1.42 | 53.7% |
| **Chi phí lãi vay** | 1.07 | 0.70 | 52.6% | 2.19 | 1.42 | 53.7% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.22 | 0.40 | -44.7% | 0.49 | 0.69 | -29.0% |
| Chi phí QLDN | **2.02** | **2.80** | **-28.0%** | **1.51** | **5.73** | **-73.6%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | -2.98 | 2.28 | -231% | -0.92 | 1.30 | -171% |
| Lợi nhuận khác | **3.86** | **-2.08** | **286%** | **3.06** | **-0.98** | **414%** |
| **LN trước thuế** | 0.89 | 0.20 | 344% | 2.15 | 0.32 | 571% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **0.89** | **0.20** | **344%** | **2.15** | **0.32** | **571%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **0.89** | **0.20** | **344%** | **2.15** | **0.32** | **571%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 4.46 | 3.61 | 6.72 | -6.19 | 2.51 | 18.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.70 | 0.08 | 1.51 | 2.01 | 0.21 | 1.06 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -6.04 | -4.11 | -7.10 | 3.08 | -1.44 | -21.3 |
| Tiền đầu kỳ | 2.42 | 1.54 | 1.12 | 2.24 | 1.14 | 2.42 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-0.88** | **-0.42** | **1.12** | **-1.10** | **1.28** | **-1.77** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.54 | 1.12 | 2.24 | 1.14 | 2.42 | 0.65 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **266** | **297** | **-10.4%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 258 | 286 | -10.0% |
| Tiền và tương đương tiền | 0.65 | 1.14 | -43.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 198 | 215 | -7.6% |
| Hàng tồn kho | 55.1 | 66.7 | -17.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 3.51 | 3.83 | -8.2% |
| **Tài sản dài hạn** | **8.04** | **10.4** | **-22.5%** |
| Phải thu dài hạn | 1.18 | 1.03 | 13.8% |
| Tài sản cố định | 5.88 | 7.85 | -25.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.60 | 0.60 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **0.38** | **0.89** | **-57.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 190 | 223 | -14.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **189** | **222** | **-14.9%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 40.3 | 63.0 | -36.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 77.1 | 80.1 | -3.7% |
| **Nợ dài hạn** | 1.15 | 1.23 | -6.1% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.37 | 0.45 | -16.7% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **75.7** | **73.5** | **2.9%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **75.7** | **73.5** | **2.9%** |
| Vốn điều lệ | 144 | 144 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*